Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO
DN: C=VN, S=Đ.Đ.Ký 1102000000, L=Đ.Đ.Ký 1102000000, O=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn KIDO, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 15:51:13
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South,

số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 54

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 20/2026/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2026.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.666.954.146.855**	**6.674.909.250.681**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***6***	***881.649.444.713***	***1.542.260.761.456***
1. Tiền	111		753.149.444.713	403.051.351.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.500.000.000	1.139.209.409.486
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***2.659.352.101.639***	***2.757.002.143.521***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		401.120.064	401.120.064
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(924.179)	(924.179)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	2.658.951.905.754	2.756.601.947.636
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***	***8***	***691.193.563.767***	***695.828.386.262***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		498.172.821.300	382.966.335.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.158.405.968	252.891.309.985
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		106.445.346.234	72.599.223.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(12.583.009.735)	(12.628.482.866)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***1.281.764.906.398***	***1.504.306.826.902***
1. Hàng tồn kho	141		1.281.764.906.398	1.504.306.826.902
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***152.994.130.338***	***175.511.132.540***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	29.928.763.237	22.944.561.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	116.304.629.620	145.300.310.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	6.760.737.481	7.266.260.018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		***7.031.740.440.313***	**7.232.303.076.803**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***	***13***	***8.212.917.439***	***8.917.479.463***
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.706.139.759	7.297.141.783
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.506.777.680	1.620.337.680
II. Tài sản cố định	***220***		***2.405.445.332.440***	***2.522.098.803.816***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	933.681.094.942	967.796.128.020
Nguyên giá	222		2.377.902.516.103	2.339.420.547.363
	223			
Giá trị hao mòn lũy kế			(1.444.221.421.161)	(1.371.624.419.343)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.471.764.237.498	1.554.302.675.796
Nguyên giá	228		2.477.783.969.385	2.477.783.969.385
	229			
Giá trị hao mòn lũy kế			(1.006.019.731.887)	(923.481.293.589)
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***14***	***963.550.290.416***	***993.291.341.372***
1. Nguyên giá	241		1.332.113.348.490	1.324.213.814.480
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(368.563.058.074)	(330.922.473.108)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***14.543.474.253***	***8.515.604.384***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	14.543.474.253	8.515.604.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***16***	***2.358.343.206.666***	***2.662.057.444.880***
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		2.711.711.218.189	3.415.717.807.34
2. Đầu tư dài hạn khác	263		400.292.350.631	-
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***1.281.645.219.099***	***1.037.422.402.888***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	540.851.013.899	232.184.708.504
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	31.3	101.593.061.973	80.998.104.808
3. Lợi thế thương mại	279	5	639.201.143.227	724.239.589.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**12.698.694.587.168**	**13.907.212.327.484**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.888.378.261.826**	**6.169.173.406.985**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***5.401.054.334.182***	***5.066.436.251.287***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	497.414.924.857	446.272.922.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	26.603.200.174	41.164.905.400
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	314.490.908.195	6.003.263.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	154.129.011.313	143.116.465.963
5. Phải trả người lao động	315		13.414.073.534	17.166.623.441
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	583.150.988.364	370.486.516.727
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.890.260.918	10.746.984.045
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	424.627.168.777	614.921.072.839
9. Vay ngắn hạn	321	23	3.217.421.169.436	3.269.132.809.556
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		162.912.628.614	147.424.687.390
II. Nợ dài hạn	***330***		***1.487.323.927.644***	***1.102.737.155.698***
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		3.156.373.765	3.156.373.765
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	59.521.461.996	56.117.499.885
3. Vay dài hạn	339	23	776.573.638.843	374.764.818.262
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	31.3	623.105.885.033	643.550.511.750
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.16	24.966.568.007	25.147.952.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		***5.810.316.325.342***	**7.738.038.920.499**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		2.898.063.160.000	*2.898.063.160.000*
2. Thặng dư vốn	412	24.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(676.924.071.925)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24.1	69.858.995.990	69.858.995.990
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	24.1	16.135.952.841	16.135.952.841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24.1	974.679.465.105	1.834.460.204.757
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		690.423.976.116	*1.312.016.923.466*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		284.255.488.989	*522.443.281.291*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24.5	236.249.304.069	627.267.087.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**12.698.694.587.168**	**13.907.212.327.484**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.1	2.643.101.019.125	2.487.933.317.589	7.095.218.266.086	6.755.055.211.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.1	72.584.897.543	58.564.880.568	179.560.359.339	168.889.689.237
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	25.1	2.570.516.121.582	2.429.368.437.021	6.915.657.906.747	6.586.165.522.401
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	2.047.979.114.173	1.957.054.665.622	5.520.195.680.677	5.385.383.398.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		522.537.007.409	472.313.771.399	1.395.462.226.070	1.200.782.123.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25.2	383.843.752.453	35.919.291.030	488.398.568.705	196.213.545.269
7. Chi phí tài chính	23	27	107.289.882.869	51.475.552.913	245.036.308.431	158.284.422.102
Trong đó: Chi phí đi vay	24		93.041.095.544	50.019.286.737	220.463.037.591	143.360.713.473
8. Chi phí bán hàng	25	28	402.861.601.087	335.578.097.318	994.451.295.772	898.773.447.021
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	162.469.551.499	143.696.728.883	401.512.557.189	388.192.835.854
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	16	29.930.201.311	88.309.557.769	151.448.144.146	174.308.611.899
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 + 27 - (23 + 25 + 26)}	30		263.689.925.718	65.792.241.084	394.308.777.529	126.053.576.083
12. Thu nhập khác	31		13.677.446.924	8.929.414.649	44.126.416.048	36.349.001.269
13. Chi phí khác	32		6.266.863.365	1.811.568.957	18.589.135.208	5.101.754.491
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.410.583.559	7.117.845.692	25.537.280.840	31.247.246.778
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		271.100.509.277	72.910.086.776	419.846.058.369	157.300.822.861
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31.1	85.042.158.311	23.170.788.283	143.627.862.627	59.608.901.670
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	31.1	(31.458.467.741)	(19.511.373.157)	(41.039.583.882)	(28.931.838.068)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		217.516.818.707	69.250.671.650	317.257.779.624	126.623.759.259

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**	**24.4**	**217.755.203.316**	**54.365.698.378**	**284.255.488.989**	**82.172.404.617**
20. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	**62**	**24.5**	**(238.384.609)**	**14.884.973.272**	**33.002.290.635**	**44.451.354.642**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**24.4**	**788**	**188**	**1.029**	**237**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**24.4**	**788**	**188**	**1.029**	**237**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**419.846.058.369**	**157.300.822.861**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		284.766.980.042	280.696.489.749
- Các khoản dự phòng	03		534.600.578	399.186.959
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		393.055.275	(285.285.223)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(633.244.092.604)	(271.814.201.092)
- Chi phí đi vay	06	27	220.928.787.591	145.271.713.470
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**293.225.389.251**	**311.568.726.724**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.320.194.795)	(160.872.561.572)
- Giảm hàng tồn kho	10		222.541.920.504	(102.594.983.515)
- Giảm các khoản phải trả	11		171.698.833.862	(235.482.287.803)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(320.413.515.261)	40.626.620.890
- Chi phí đi vay đã trả	14		(199.078.788.393)	(170.234.569.681)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(156.167.010.253)	(55.589.852.393)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(148.204.690.221)	(2.798.683.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(173.718.055.306)**	**(375.377.591.289)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(54.598.872.619)	(52.479.652.204)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		-	2.187.052.995
3. Tiền chi cho vay và chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(491.836.003.623)	(771.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		589.486.045.505	486.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(837.418.719.002)	-
6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		750.266.400.000	112.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		278.134.186.720	99.617.658.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**234.033.036.981**	**(122.774.940.704)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	24.1	(676.924.071.925)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	8.713.664.103.500	11.463.320.631.970
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(8.363.899.406.193)	(11.673.572.136.775)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	24.3	(347.705.690.280)	(438.390)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát			(45.566.842.439)	(38.407.254.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(720.431.907.337)**	**(248.659.197.849)**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(660.116.925.662)**	**(746.811.729.842)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6**	**1.542.260.761.456**	**1.352.673.438.979**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(494.391.081)	1.226.891.082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**881.649.444.713**	**607.088.600.219**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán quý ba kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, công ty có 10 công ty con và 4 công ty liên doanh, liên kết và 1 công ty đầu tư dài hạn. Chi tiết như sau:

Tên công ty	*Tình trạng*	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*		*Quyền biểu quyết (%)*	
			Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Các công ty con						
1. Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,85	87,29	93,85	87,29
2. Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	95,36	95,56	96,9	98,9
3. Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,85	93,77	100	100
4. Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Tạm ngừng hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100
6. Công ty TNHH Nam Đô Long An ("NDLA")	Tiền hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	100	100	100	100
7. Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") *(*)*	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm	99,99	68	99,99	68
8. Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Đang hoạt động	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	68	68	68	68
9. Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") *(*)*	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	75,39	75,39	75,39	75,39
10. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF")	Đang hoạt động	Hoạt động tư vấn quản lý, hoạt động công ty nắm giữ tài sản	100	-	100	-

(*) Tập đoàn đã dùng 18.199.534 cổ phần của Hùng Vương và 58.494.150 cổ phần của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của Tập đoàn *(TM số 23.2)*.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC11/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF"). Vào 31 tháng 7 năm 2026., Công ty đã hoàn tất việc mua 100% giá trị cổ phần của TPF. Theo đó, TPF đã trở thành công ty con của Công ty đồng thời nân tỷ lệ sở hữu Thọ Phát Quốc Tế lên 99,99%.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

	Tên công ty	*Tình trạng*	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*		*Quyền biểu quyết (%)*	
				Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Các công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") *(**)*	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	40,05	40,05	40,05	40,05
2	Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD ("NutiKD") *(***)*	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm khác	14,7	29,4	14,7	29,4
3	Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Đang hoạt động	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	40	40	40	40
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	50	50	50	50
5	Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	27,53	27,53	27,53	27,53

(**) Tập đoàn đã dùng 11.134.918 cổ phiếu của Bắc Bình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Bắc Bình.

(***) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 26 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế Nuti KD ("NutiKD").

Tại ngày 18/09/2026 công ty Cổ phần Tập đoàn Kido đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10.901.520 cổ phần, tương đương 14,7% vốn điều lệ Nuti KD. Kể từ sau ngày này, KIDO còn nắm giữ 14,7% vốn điều lệ của Nuti KD.

Theo Hợp đồng Ủy quyền số 02/2025/HĐUQ-KDF ký ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã ủy quyền toàn bộ quyền cổ đông cho 10.901.520 cổ phần, tương đương 14,7% vốn cổ phần của KDF mà Tập đoàn đang sở hữu cho Công ty TNHH Đầu tư Nuti.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá thành của thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo hệ số

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán . Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 39 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.
- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Công ty đã loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT và các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.17 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch theo nguyên tắc sau:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Tập Đoàn.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như là một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Nhận chuyển nhượng thêm cổ phần trong Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), công ty con trực tiếp

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2026, Tập đoàn đã mua lại 7.982.904 cổ phiếu của Vocarimex từ các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 191.543.919.000 VND. Theo đó, Tập đoàn tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex từ 87,29% lên 93,85% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Vocarimex mua thêm vào ngày giao dịch là 53.333.762.867 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.2 Chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC"), công ty con trực tiếp

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2026, Vocarimex đã chuyển nhượng 2,07% vốn góp tại TAC, với giá trị là 19.236.000.000 VND theo hợp đồng 01/2026/HĐCNV-TuongAn và theo Nghị quyết HĐQT số 09/NQ-HĐQT.2026 ngày 18 tháng 5 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã giảm tỷ lệ sở hữu trong TAC từ 96,9% xuống 95,56% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tường An bán đi vào ngày giao dịch là 4.985.308.753 VND đã được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4.3 Chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kido Nhà Bè ("KNB"), công ty con trực tiếp

Theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2026/HĐCN-KDNB và theo Nghị quyết HĐQT số KDC09/2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2026, HĐQT của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong KNB cho Vocarimex, tương ứng với 51% vốn điều lệ của đơn vị này, với giá trị chuyển nhượng là 42.086.101.800 VND. Theo đó, KDB không còn là công ty con trực tiếp của Công ty và Tập đoàn đã tăng tỷ lệ sở hữu gián tiếp trong Kido Nhà Bè từ 93,77% lên 93,85% tại ngày này.

4.4 Chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD

Tại ngày 18/09/2026 công ty Cổ phần Tập đoàn Kido đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10.901.520 cổ phần, tương đương 14,7% vốn điều lệ Nuti KD. Kế từ sau ngày này, KIDO còn nắm giữ 14,7% vốn điều lệ của Nuti KD.

Theo Hợp đồng Ủy quyền số 02/2025/HĐUQ-KDF ký ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã ủy quyền toàn bộ quyền cổ đông cho 10.901.520 cổ phần , tương đương 14,7% vốn cổ phần của KDF mà Tập đoàn đang sở hữu cho Công ty TNHH Đầu Tư Nuti.

4.5 Nhận Chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF").

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC11/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF"). Vào 31 tháng 7 năm 2026., Công ty đã hoàn tất việc mua 100% giá trị cổ phần của TPF. Theo đó, TPF đã trở thành công ty con của Công ty đồng thời nân tỷ lệ sở hữu Thọ Phát Quốc Tế lên 99,99%

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con					
	TAC	*Vocarimex*	*Hùng Vương*	*KNB*	*Thọ Phát*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Ngày 30 tháng 9 năm 2026	143.742.015.149	62.685.016.020	387.813.611.378	101.294.660.273	439.044.413.405	1.134.579.716.225
Phân bổ lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	130.632.925.542	53.804.638.770	51.708.481.517	71.750.384.358	102.443.696.462	410.340.126.649
- Phân bổ trong kỳ	10.725.618.768	4.701.376.202	29.086.020.854	7.597.099.520	32.928.331.005	85.038.446.349
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	141.358.544.310	58.506.014.972	80.794.502.371	79.347.483.878	135.372.027.467	495.378.572.998
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm2025	13.109.089.607	8.880.377.250	336.105.129.861	29.544.275.915	336.600.716.943	724.239.589.576
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.383.470.839	4.179.001.048	307.019.109.007	21.947.176.395	303.672.385.938	639.201.143.227

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	**441.049.340**	**492.846.687**
Tiền gửi không kỳ hạn	**752.708.395.373**	**402.558.505.283**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	*310.358.991.318*	*154.188.342.858*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*147.632.213.911*	*83.393.447.060*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*59.564.782.440*	*55.084.718.110*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*126.348.463.846*	*76.139.779.242*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*108.803.943.858*	*33.752.218.013*
Các khoản tương đương tiền *(*)*	**128.500.000.000**	**1.139.209.409.486**
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	*120.000.000.000*	-
- Các khoản tương đương tiền khác	*8.500.000.000*	*1.139.209.409.486*
TỔNG CỘNG	**881.649.444.713**	**1.542.260.761.456**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	252.643.013.699	252.643.013.699	-	320.088.101.877	320.088.101.877	-
Trong đó:						
- *Ngân hàng Quốc tế Việt Nam*	*212.000.000.000*	*212.000.000.000*	-	*208.027.397.260*	*208.027.397.260*	-
- *Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn*	-	-	-	*112.060.704.617*	*112.060.704.617*	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đại Chúng Việt Nam*	*30.443.013.699*	*30.443.013.699*	-	-	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu*	*10.200.000.000*	*10.200.000.000*	-	-	-	-
Cho vay *(*)*	2.406.308.892.055	2.406.308.892.055	-	2.436.513.845.759	2.436.513.845.759	-
Trong đó:						
- *Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư TVH*	*718.303.944.111*	*718.303.944.111*	-	*769.033.448.496*	*769.033.448.496*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ*	*673.003.304.111*	*673.003.304.111*	-	*656.582.465.752*	*656.582.465.752*	-
- *Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh*	*593.811.369.858*	*593.811.369.858*	-	*580.011.767.122*	*580.011.767.122*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO*	*209.347.054.794*	*209.347.054.794*	-	*213.832.534.247*	*213.832.534.247*	-
- *Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu*	*211.843.219.181*	*211.843.219.181*	-	*217.053.630.142*	*217.053.630.142*	-
TỔNG CỘNG	**2.658.951.905.754**	**2.658.951.905.754**	-	**2.756.601.947.636**	**2.756.601.947.636**	-

(*) Đây là các khoản cho vay được đảm bảo có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 7% đến 8,5%/năm.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**498.172.821.300**	**(10.117.801.912)**	**382.966.335.699**	**(10.163.275.043)**
Trong đó:				
- Các bên liên quan (TM số 32)	*10.304.694.103*	*(1.324.619.493)*	*8.042.596.537*	*(1.324.619.493)*
- Phải thu từ khách hàng khác	*487.868.127.197*	*(8.793.182.419)*	*248.484.429.082*	*(8.838.655.550)*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**99.158.405.968**	**-**	**252.891.309.985**	**-**
Trong đó:				
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế KB	19.245.790.292	-	*1.887.597.000*	-
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	-	*124.966.873.615*	-
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	-	*89.029.166.129*	-
- Trả trước cho các bên khác	79.912.615.676	-	*37.007.673.241*	-
Phải thu ngắn hạn khác	**106.445.346.234**	**(2.465.207.823)**	**72.599.223.444**	**(2.465.207.823)**
Trong đó:				
- Tạm ứng cho nhân viên	67.447.594.313	-	*42.706.712.792*	-
- Các khoản khác	38.997.751.921	*(2.465.207.823)*	*29.892.510.652*	*(2.465.207.823)*
Trong đó:				
Bên liên quan (TM số 32)	*1.478.229.017*	-	*8.386.068.201*	-
Phải thu các bên khác	*104.967.117.217*	*(2.465.207.823)*	*64.213.155.243*	*(2.465.207.823)*
GIÁ TRỊ THUẦN	**703.776.573.502**	**(12.583.009.735)**	**708.456.869.128**	**(12.628.482.866)**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Đầu kỳ	12.628.482.866	9.498.926.573
Dự phòng trích lập trong kỳ	727.218.764	3.129.556.293
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(772.691.895)	-
Cuối kỳ	**12.583.009.735**	**12.628.482.866**

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Nguyên liệu, vật liệu	626.167.552.748	705.042.989.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	333.848.480.426	378.077.137.211
Thành phẩm	214.514.447.061	200.282.231.944
Hàng hóa	72.031.354.722	40.804.043.354
Hàng mua đang đi đường	13.800.428.628	161.547.952.762
Công cụ, dụng cụ	21.402.642.813	18.552.471.670
TỔNG CỘNG	**1.281.764.906.398**	**1.504.306.826.902**

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**29.928.763.237**	**22.944.561.981**
Chi phí mua bảo hiểm	5.159.875.483	2.950.847.130
Công cụ và dụng cụ	4.098.700.437	8.741.315.402
Chi phí thuê	179.091.524	5.713.218.606
Khác	20.491.095.793	5.539.180.843
Dài hạn	**540.851.013.899**	**232.184.708.504**
Tiền thuê đất trả trước *(TM số 3.11)*	383.271.072.938	68.733.960.350
Chi phí thuê bao tiêu trả trước *(*)*	94.318.967.305	97.977.892.762
Công cụ và dụng cụ	48.632.742.893	54.857.563.104
Khác	14.628.230.763	10.615.292.288
TỔNG CỘNG	**570.779.777.136**	**255.129.270.485**

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Hùng Vương, công ty con và các đối tác, Hùng Vương đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu *(TM số 3.11)*. Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	972.002.270.554	1.182.872.631.446	104.052.204.961	80.493.440.402	2.339.420.547.363
- Mua trong kỳ	1.120.000.000	10.923.933.071	15.166.130.156	6.571.794.000	33.781.857.227
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.647.757.978	2.241.853.535	-	-	6.889.611.513
- Thanh lý	-	-	(2.189.500.000)	-	(2.189.500.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	977.770.028.532	1.196.038.418.052	117.028.835.117	87.065.234.402	2.377.902.516.103
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	206.248.288.923	563.316.842.253	36.668.997.525	32.604.459.214	838.838.587.915
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	414.366.278.808	836.088.650.726	71.500.005.710	49.669.484.099	1.371.624.419.343
- Khấu hao trong kỳ	29.289.453.451	34.289.770.104	5.912.062.807	5.295.215.456	74.786.501.818
- Thanh lý	-	-	(2.189.500.000)	-	(2.189.500.000)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	443.655.732.259	870.378.420.830	75.222.568.517	54.964.699.555	1.444.221.421.161
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	557.635.991.746	346.783.980.720	32.552.199.251	30.823.956.303	967.796.128.020
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	534.114.296.273	325.659.997.222	41.806.266.600	32.100.534.847	933.681.094.942

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Mối quan hệ với khách hàng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Ngày 30 tháng 9 năm 2026	602.980.085.759	833.705.110.032	70.639.555.464	475.480.684.073	494.978.534.057	2.477.783.969.385
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	32.988.392.858	-	-	36.398.332.389
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	236.830.693.116	250.650.996.364	58.310.835.366	182.968.942.859	194.719.825.884	923.481.293.589
- Hao mòn trong kỳ	22.611.753.216	21.479.966.838	3.117.630.180	16.767.393.037	18.561.695.027	82.538.438.298
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	259.442.446.332	272.130.963.202	61.428.465.546	199.736.335.896	213.281.520.911	1.006.019.731.887
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	366.149.392.643	583.054.113.668	12.328.720.098	292.511.741.214	300.258.708.173	1.554.302.675.796
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	343.537.639.427	561.574.146.830	9.211.089.918	275.744.348.177	281.697.013.146	1.471.764.237.498

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	6.706.139.759	7.297.141.783
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.506.777.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	**8.212.917.439**	**8.917.479.463**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.324.213.814.480
Phát sinh trong kỳ	7.899.534.010
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	1.332.113.348.490
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	330.922.473.108
- Khấu hao trong kỳ	37.640.584.966
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	368.563.058.074
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	993.291.341.372
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	963.550.290.416

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	6.970.757.630	7.801.236.172
Chi phí xây dựng văn phòng	-	36.355.000
Khác	7.572.716.623	678.013.212
TỔNG CỘNG	**14.543.474.253**	**8.515.604.384**

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH , ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC,

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026			*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá trị đầu tư*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá trị đầu tư*	*Giá trị hợp lý*
	%	*VND*	*VND*	*%*	*VND*	*VND*
Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát						
Lavenue *(i)*	50,00	315.848.901.119	315.848.901.119	50,00	315.848.901.119	315.848.901.119
Bắc Bình *(ii)*	40,05	898.736.693.257	898.736.693.257	40,05	890.839.258.179	890.839.258.179
Tafoco	27,53	66.186.642.670	66.186.642.670	27,53	68.919.903.400	68.919.903.400
LG Vina *(iv)*	40,00	677.278.618.989	677.278.618.989	40,00	642.568.163.348	642.568.163.348
Đầu tư khác						
NutiKD *(iii)*	14,70	400.292.350.631	400.292.350.631	29,40	743.881.218.834	743.881.218.834
TỔNG CỘNG		**2.358.343.206.666**	**2.358.343.206.666**		**2.662.057.444.880**	**2.662.057.444.880**

(i) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0310306044 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

(ii) Bắc Bình là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở GCNĐKDN số 0305456774 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các lần sửa đổi bổ sung tiếp theo. Ngành nghề kinh doanh chính của Bắc Bình là xây dựng các loại công trình. Trụ sở đăng ký của Bắc Bình đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Viet Dragon - 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iii) NutiKD (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các lần sửa đổi bổ sung sau đó. Hoạt động chính của NutiKD là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. NutiKD có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 18/09/2026 công ty Cổ phần Tập đoàn Kido đã hoàn tất việc chuyển nhượng 10.901.520 cổ phần, tương đương 14,7% vốn điều lệ Nuti KD. Kế từ sau ngày này, KIDO còn nắm giữ 14,7% vốn điều lệ của Nuti KD.

(iv) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472023000753 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm làm sạch và chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng cho thị trường trong nước và xuất khẩu và nhập khẩu, phân phối các mặt hàng mỹ phẩm.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Lavenue	*NutiKD*	*LG Vina*	*Bắc Bình*	*Tafoco*	*VND* *Tổng cộng*
Giá trị đầu tư						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	315.848.901.119	552.074.772.899	548.458.021.068	860.113.703.322	66.173.407.403	2.342.668.805.811
Chuyển sang đầu tư dài hạn	-	(276.037.386.449)	-	-	-	(276.037.386.449)
Thanh lý khoản đầu tư	-	(276.037.386.450)	-	-	-	(276.037.386.450)
- Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(21.397.980.876)	-	(21.397.980.876)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	315.848.901.119	-	548.458.021.068	838.715.722.446	66.173.407.403	1.769.196.052.036
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	191.806.445.935	94.110.142.280	30.725.554.857	2.746.495.997	319.388.639.069
- Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	56.703.482.427	34.710.455.641	60.020.970.811	13.235.267	151.448.144.146
Chuyển sang đầu tư dài hạn	-	(124.254.964.182)	-	-	-	(124.254.964.182)
Thanh lý khoản đầu tư	-	(124.254.964.181)	-	-	-	(124.254.964.181)
- Cổ tức	-	-	-	(30.725.554.857)	(2.746.495.997)	(33.472.050.854)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	-	-	128.820.597.921	60.020.970.811	13.235.267	188.854.803.999
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	315.848.901.119	743.881.218.834	642.568.163.348	890.839.258.179	68.919.903.400	2.662.057.444.880
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	315.848.901.119	-	677.278.618.989	898.736.693.257	66.186.642.670	1.958.050.856.035

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả bên liên quan *(TM số 32)*	463.936.705	463.936.705	386.296.705	386.296.705
Phải trả bên thứ ba	496.950.988.152	496.950.988.152	445.886.625.701	445.886.625.701
- *AAA Oils and Fats Pte. Ltd*	205.136.003.526	205.136.003.526	*119.670.946.587*	*119.670.946.587*
- *Sumitomo Corporation ThaiLand Ltd*	-	-	*23.082.796.253*	*23.082.796.253*
- *Khác*	291.814.984.626	291.814.984.626	*303.132.882.861*	*303.132.882.861*
TỔNG CỘNG	**497.414.924.857**	**497.414.924.857**	**446.272.922.406**	**446.272.922.406**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Bên khác trả tiền trước	26.603.200.174	41.164.905.400

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trước 2024	Ngày 6 tháng 12 năm 2024	5.812.657.460	6.003.263.520
2024	Ngày 5 tháng 12 năm 2025	157.389.380	-
2025	Ngày 28 tháng 11 năm 2026	308.520.861.355	-
TỔNG CỘNG		**314.490.908.195**	**6.003.263.520**
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		*308.520.861.355*	-
Quá thời hạn chi trả		*5.970.046.840*	*6.003.263.520*

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*
Thuế giá trị gia tăng	(142.100.507.426)	313.053.700.308	(262.041.708.809)	(91.088.515.927)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.827.228.418	143.627.862.627	(156.167.010.253)	109.288.080.792
Thuế thu nhập cá nhân	10.154.844.433	50.936.708.131	(48.865.653.863)	12.225.898.701
Các loại thuế khác	668.329.979	18.700.863.059	(18.731.012.392)	638.180.646
TỔNG CỘNG	**(9.450.104.596)**	**526.319.134.125**	**(485.805.385.317)**	**31.063.644.212**
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	*(7.266.260.018)*			*(6.760.737.481)*
Thuế GTGT được khấu trừ	*(145.300.310.541)*			*(116.304.629.620)*
Thuế phải nộp	*143.116.465.963*			*154.129.011.313*

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	213.999.770.558	161.074.572.039
Phí vận chuyển	83.243.258.775	70.533.439.365
Chi phí thuê đất	55.998.609.408	48.753.365.248
Lương tháng 13 và thưởng	124.743.013.848	33.661.285.376
Chiết khấu thương mại	28.088.931.814	21.245.751.807
Chi phí lãi vay	30.396.164.739	9.011.915.541
Khác	46.681.239.222	26.206.187.351
TỔNG CỘNG	**583.150.988.364**	**370.486.516.727**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn	**424.627.168.777**	**614.921.072.839**
Thư tín dụng trả chậm *(*)*	326.467.801.658	531.842.704.872
Thù lao Hội đồng Quản trị	71.520.000.000	59.600.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	12.716.244.592
Khác	26.639.367.119	10.762.123.375
Dài hạn	**59.521.461.996**	**56.117.499.885**
Nhận ký quỹ, ký cược	59.521.461.996	56.117.499.885
TỔNG CỘNG	**484.148.630.773**	**671.038.572.724**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	*75.458.979.676*	*63.538.979.676*
Phải trả các bên khác	*408.689.651.097*	*607.499.593.048*

(*) Tập đoàn có các khoản vay thư tín dụng trả chậm từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Ngân hàng TMCP Quân đội	293.540.915.925	Từ ngày 7 tháng 12 năm 2026 đến ngày 21 tháng 12 năm 2026	7,8 - 9,3
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.926.885.733	Ngày 03 tháng 02 năm 2027	6,9
TỔNG CỘNG	**326.467.801.658**		

23. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn	**3.217.421.169.436**	**3.217.421.169.436**	**3.269.132.809.556**	**3.269.132.809.556**
Vay ngân hàng *(TM số 23.1)*	2.978.028.267.845	2.978.028.267.845	3.153.880.725.018	3.153.880.725.018
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(TM số 23.2)*	238.200.000.000	238.200.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000
Vay dài hạn các tổ chức khác đến hạn trả *(TM số 23.3)*	1.192.901.591	1.192.901.591	1.252.084.538	1.252.084.538
Vay dài hạn	**776.573.638.843**	**776.573.638.843**	**374.764.818.262**	**374.764.818.262**
Vay ngân hàng *(TM số 23.2)*	772.950.750.000	772.950.750.000	370.500.000.000	370.500.000.000
Vay tổ chức khác *(TM số 23.3)*	3.622.888.843	3.622.888.843	4.264.818.262	4.264.818.262
TỔNG CỘNG	**3.993.994.808.279**	**3.993.994.808.279**	**3.643.897.627.818**	**3.643.897.627.818**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*	*Tổng cộng*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.269.132.809.556	374.764.818.262	3.643.897.627.818
Tiền thu từ đi vay	8.101.979.103.500	611.685.000.000	8.713.664.103.500
Vay dài hạn đến hạn	210.286.128.982	(210.286.128.982)	-
Phân bổ phí cam kết rút vốn	-	465.750.000	465.750.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(77.466.409)	(55.800.437)	(133.266.846)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.363.899.406.193)	-	(8.363.899.406.193)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	**3.217.421.169.436**	**776.573.638.843**	**3.993.994.808.279**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 và cho kỳ kế toán quý ba kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 VND*	*Nguyên tệ USD*	*Lãi suất %/năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	368.334.512.572		7,4% - 7,8%	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2026 đến ngày 26 tháng 02 năm 2027
Khoản vay 2	22.585.626.932		7,5%	Ngày 21 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 2	361.235.658.609		7,9%	Từ ngày 17 tháng 12 năm 2026 đến ngày 17 tháng 02 năm 2027
Khoản vay 3	6.409.985.740		7,6%	Ngày 29 tháng 12 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	292.582.604.906		8%-10%	Từ ngày 10 tháng 12 năm 2026 đến ngày 12 tháng 01 năm 2027
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM				
Khoản vay 1	351.382.287.644		7,5% - 7,9%	Từ ngày 19 tháng 10 năm 2026 đến ngày 25 tháng 01 năm 2027
Khoản vay 2	243.604.398.679		7,9% - 8,1%	Từ ngày 03 tháng 11 năm 2026 đến ngày 08 tháng 03 năm 2027
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank				
Khoản vay 1	276.852.224.286		7,2% - 8%	Từ ngày 27 tháng 10 năm 2026 đến ngày 12 tháng 01 năm 2027
Ngân hàng Cathay				
Khoản vay 1	211.976.732.061		7,6% - 8,1%	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2026 đến ngày 12 tháng 01 năm 2027
Ngân hàng TMCP Quân đội				
Khoản vay 1	350.961.257.559		8,25% - 8,7%	Từ ngày 16 tháng 11 năm 2026 đến ngày 27 tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam				
Khoản vay 1	492.102.978.857		7,8% - 9,98%	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2026 đến ngày 15 tháng 03 năm 2027
TỔNG CỘNG	**2.978.028.267.845**			

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
VIB	1.011.150.750.000	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2026 đến ngày 31 tháng 7 năm 2031	8% - 11,5%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Thọ Phát Food 58.494.150 cổ phần Thọ Phát Quốc Tế và bất động sản thuộc sở hữu của NDLA tại Xã Tân Lập, Tỉnh Tây Ninh
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*238.200.000.000*			
Vay dài hạn	*772.950.750.000*			

23.3 Khoản vay từ tổ chức khác

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 *(i)*	4.815.790.434	5.516.902.800
Trong đó:		
Vay dài hạn	*3.622.888.843*	*4.264.818.262*
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.192.901.591*	*1.252.084.538*

(i) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025								
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	643.299.611.914	7.265.166.246.021
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	82.172.404.617	44.451.354.641	126.623.759.258
- Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(78.913.731.054)	(78.913.731.054)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.019.915.200)	(358.084.800)	(13.378.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-	(20.518.167.346)	(1.813.227.528)	(22.331.394.874)
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.394.189.328.085	606.665.923.173	7.277.166.879.351
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026								
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.834.460.204.757	627.267.087.649	7.738.038.920.499
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	284.255.488.989	33.002.290.635	317.257.779.623
- Mua lại cổ phiếu chính mình *(*)*	-	-	(676.924.071.925)	-	-	-	-	(676.924.071.925)
- Cổ tức công bố *(**)*	-	-	-	-	-	(637.573.895.200)	(81.727.057.209)	(719.300.952.409)
- Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(476.786.988.279)	(341.395.730.723)	(818.182.719.001)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(14.476.714.400)	(344.285.600)	(14.821.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.198.630.762)	(553.000.683)	(15.751.631.445)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	(676.924.071.925)	69.858.995.990	16.135.952.841	974.679.465.105	236.249.304.069	5.810.316.325.342

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số KDC07/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2026, HĐQT đã thông qua việc mua lại tối đa 14.490.316 cổ phiếu của chính mình từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 4496/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ mua lại số cổ phiếu nêu trên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 13.461.016 cổ phiếu của chính mình với tổng giá trị là 676.924.071.925 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2026, các cổ đông công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng số tiền 347.767.579.200 VND và năm 2025 với tỉ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần, tương đương với số tiền 289.806.316.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty đã chi trả cổ tức 2024 với tổng số tiền 347.605.588.210 VND.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(13.461.016)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	276.345.300	289.806.316

24.3 Cổ tức

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 đã công bố của công ty mẹ trong kỳ	347.767.579.200	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 đã công bố của công ty mẹ trong kỳ	289.806.316.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	347.705.690.280	438.390

24.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	284.255.488.989	82.172.404.617
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi *(*)*	-	(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	284.255.488.989	68.672.404.617
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	276.345.300	289.806.316
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	1.029	237
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	1.029	237

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán chin tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	627.267.087.649	643.299.611.914
Lợi nhuận thuần trong kỳ	33.002.290.635	44.451.354.641
Cổ tức đã chia	(81.727.057.209)	(78.913.731.054)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	(341.395.730.723)	-
Trích lập các quỹ	(553.000.683)	(1.813.227.528)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(344.285.600)	(358.084.800)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	236.249.304.069	606.665.923.173

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Tổng doanh thu	**2.643.101.019.125**	**2.487.933.317.589**
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm	967.329.985.467	845.162.891.451
Doanh thu bán hàng hóa	1.605.523.424.246	1.579.570.029.946
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	70.247.609.412	63.200.396.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(72.584.897.543)**	**(58.564.880.568)**
Chiết khấu thương mại	(67.289.815.395)	(51.827.179.442)
Hàng bán bị trả lại	(5.295.082.148)	(6.737.701.126)
DOANH THU THUẦN	**2.570.516.121.582**	**2.429.368.437.021**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	*24.968.032.523*	*26.058.937.893*
Doanh thu đối với bên khác	*2.545.548.089.059*	*2.403.309.499.128*

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Lãi tiền gửi và cho vay	46.813.720.842	32.588.757.575
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.349.664.121	3.330.533.455
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	330.743.649.370	-
Khác	3.936.718.120	-
TỔNG CỘNG	**383.843.752.453**	**35.919.291.030**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	570.444.702.084	544.951.458.440
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.449.256.018.893	1.383.536.695.593
Giá vốn của hàng thành phẩm hủy	2.466.544.028	4.917.575.398
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.811.849.168	23.648.936.191
TỔNG CỘNG	**2.047.979.114.173**	**1.957.054.665.622**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí đi vay	93.041.095.544	50.019.286.737
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, phí rút vốn	465.750.000	636.999.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.673.501.207	(153.065.267)
Khác	12.109.536.118	972.331.444
TỔNG CỘNG	**107.289.882.869**	**51.475.552.913**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí nhân công	187.848.339.865	153.650.214.077
Quảng cáo và khuyến mãi	45.822.226.053	49.850.077.560
Chi phí mua ngoài	115.611.792.899	89.636.787.093
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.497.792.143	13.723.508.251
Chi phí bán hàng khác	37.081.450.127	28.717.510.337
TỔNG CỘNG	**402.861.601.087**	**335.578.097.318**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí nhân công	80.143.997.171	67.602.271.544
Chi phí khấu hao và hao mòn	46.429.069.097	45.745.944.797
Chi phí mua ngoài	16.460.106.892	18.466.161.174
Phí thuê và bảo trì	13.942.185.319	6.407.995.111
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	921.906.764	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.572.286.256	5.474.356.257
TỔNG CỘNG	**162.469.551.499**	**143.696.728.883**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.723.095.280	573.517.970.029
Chi phí nhân công	267.992.337.036	221.252.485.621
Giá vốn hàng hóa	1.449.256.018.893	1.383.536.695.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.776.352.201	112.370.037.950
Chi phí khấu hao và hao mòn	97.388.714.247	96.296.505.912
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	921.906.764	-
Chi phí khác	37.251.842.338	49.355.796.718
TỔNG CỘNG	**2.613.310.266.759**	**2.436.329.491.823**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN	143.627.862.627	59.608.901.670
Chi phí thuế TNDN năm trước		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(41.039.583.882)	(28.931.838.068)
TỔNG CỘNG	**102.588.278.745**	**30.677.063.602**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**419.846.058.369**	**157.300.822.861**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	83.969.211.674	31.460.164.572
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	3.198.380.295	11.676.402.281
Phân bổ lợi thế thương mại	17.007.689.270	17.007.689.270
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	1.041.714.098	748.888.533
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(30.289.628.829)	(34.861.722.380)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	-	3.222.249.858
Lỗ (lợi nhuận) từ thanh lý công ty liên kết	550.419.199	(6.165.323.827)
Khác	27.110.493.039	7.588.715.295
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**102.588.278.746**	**30.677.063.602**

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả		65.069.942.810	22.622.557.393	20.908.962.238
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.667.690.642	4.655.658.407	13.489.385	(248.659.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.473.414	165.564.962	(161.091.548)	(17.106.596.491)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.613.790.516	8.929.061.146	(315.270.630)	(543.898.252)
Các khoản khác	20.298.125	(3.904.409)	24.202.536	13.432.716
Lỗ thuế	592.851.921	2.181.781.892	(1.588.929.971)	-
	101.593.061.973	80.998.104.808	20.594.957.165	3.023.241.211
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(16.900.000.000)	-	(16.900.000.000)	5.432.162.122
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(16.868.191.982)	16.868.191.982	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(532.279.035.443)	(552.755.470.178)	20.476.434.735	20.476.434.735
	(623.105.885.033)	(643.550.511.750)	20.444.626.717	25.908.596.857
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	**(521.512.823.060)**	***(562.552.406.942)***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			**41.039.583.882**	**28.931.838.068**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFOOD	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
TPF	Công ty con
NutiKD	Đầu tư dài hạn khác
Tafoco	Công ty liên kết
Bắc Bình	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Sản xuất Dịch vụ Kỹ thuật Smart Science ("Smart Science")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2026*	*Cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc 30 tháng 9 năm 2025*
NutiKD	Bán hàng hóa	24.195.305.250	26.058.937.893
KDL	Cho thuê văn phòng	772.727.273	-
Bắc Bình	Cổ tức công bố	23.209.507.157	-
	Bán hàng hóa	56.022.261	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
NutiKD	Bán thành phẩm	10.300.592.096	8.042.596.537
KDL	Bán thành phẩm	4.102.007	-
Phải thu ngắn hạn khác			
NutiKD	Chi hộ	-	11.407.604
KDI	Chi trả hộ	-	7.474.660.597
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
		-	**8.386.068.201**
Phải trả người bán ngắn hạn			
NutiKD	Mua hàng hóa	330.136.705	330.136.705
Smart Science	Mua hàng hóa	133.800.000	56.160.000
		463.936.705	**386.296.705**
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	71.520.000.000	59.600.000.000
NutiKD	Chi hộ	3.938.979.676	3.938.979.676
		75.458.979.676	**63.538.979.676**

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đến 1 năm	30.666.695.734	24.677.269.794
Từ 1 đến 5 năm	21.634.283.976	24.140.996.916
Trên 5 năm	34.181.283.374	36.801.689.048
TỔNG CỘNG	**86.482.263.084**	**85.619.955.758**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Đến 1 năm	210.531.322.882	204.428.139.069
Trên 1 đến 5 năm	456.068.381.262	344.762.369.257
Trên 5 năm	31.240.654.133	11.159.370.156
TỔNG CỘNG	**697.840.358.277**	**560.349.878.482**

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

VND

	Số tiền cam kết sẽ góp	*Số tiền đã thực góp*	*Số tiền còn phải góp*
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	**350.000.000.000**	**9.000.000.000**	**341.000.000.000**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng bánh và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng hấp và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng bánh*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.166.821.860.947	1.737.267.210.003	191.129.195.136	7.095.218.266.086
Các khoản giảm trừ doanh thu	(132.790.379.824)	(46.769.979.515)	-	(179.560.359.339)
	5.034.031.481.123	**1.690.497.230.488**	**191.129.195.136**	**6.915.657.906.747**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**591.835.820.667**	**699.609.032.005**	**104.017.373.398**	**1.395.462.226.070**
Chi phí bán hàng	(465.535.850.439)	(501.358.977.355)	(27.556.467.978)	(994.451.295.772)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(102.170.091.598)	(74.321.007.885)	(225.021.457.706)	(401.512.557.189)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết			151.448.144.146	151.448.144.146
Doanh thu tài chính				488.398.568.705
Chi phí tài chính				(245.036.308.431)
Lợi nhuận khác				25.537.280.840
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**419.846.058.369**
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026				
Tài sản bộ phận	**6.183.448.103.277**	**1.678.930.998.154**	**5.661.533.601.713**	**13.523.912.703.144**
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(825.218.115.976)
Tổng tài sản				**12.698.694.587.168**
Nợ phải trả bộ phận	**2.571.019.467.058**	**343.658.008.762**	**4.798.918.901.982**	**7.713.596.377.802**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(825.218.115.976)
Tổng nợ phải trả				**6.888.378.261.826**

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng bánh*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.122.969.698.291	1.450.929.247.832	181.156.265.515	6.755.055.211.638
Các khoản giảm trừ doanh thu	(117.819.615.614)	(51.070.073.622)	-	(168.889.689.236)
	5.005.150.082.677	**1.399.859.174.210**	**181.156.265.515**	**6.586.165.522.402**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**629.400.372.903**	**468.665.616.897**	**102.716.134.092**	**1.200.782.123.892**
Chi phí bán hàng	(437.709.214.130)	(434.705.190.309)	(26.359.042.582)	(898.773.447.021)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(150.894.169.936)	(56.474.571.805)	(180.824.094.114)	(388.192.835.854)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	174.308.611.899	174.308.611.899
Doanh thu tài chính				196.213.545.269
Chi phí tài chính				(158.284.422.102)
Lợi nhuận khác				31.247.246.778
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**157.300.822.861**
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2025				
Tài sản bộ phận	**6.211.102.014.517**	**1.658.997.716.485**	**6.307.405.945.832**	**14.177.505.676.834**
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.102.610.900.044)
Tổng tài sản				**13.074.894.776.790**
Nợ phải trả bộ phận	**2.420.286.004.198**	**317.843.846.802**	**4.162.208.941.982**	**6.900.338.792.982**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.102.610.900.044)
Tổng nợ phải trả				**5.797.727.892.938**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên